

- Cơ sở sản xuất bia có quy mô nhỏ là cơ sở có công suất dưới 10 triệu lít/năm.

- Cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc lá có quy mô nhỏ là cơ sở có công suất dưới 10 triệu bao/năm.

- Đối với cơ sở sản xuất rượu, Bộ Tài chính sẽ xem xét, giải quyết theo từng trường hợp cụ thể.

Các cơ sở được xét giảm thuế phải là cơ sở thực hiện đầy đủ chế độ sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định và hạch toán rõ ràng kết quả sản xuất, kinh doanh và số thuế phải nộp theo luật.

Cơ sở thuộc đối tượng giảm thuế phải lập các hồ sơ sau:

- Công văn đề nghị giảm thuế của cơ sở, trong đó nêu rõ nguyên nhân lỗ vốn, công suất thiết bị và sản lượng sản xuất thực tế, kèm theo:

+ Luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc dự án đầu tư cơ sở sản xuất, biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sản xuất.

+ Báo cáo kết quả sản xuất, kinh doanh có chi tiết về: sản lượng, giá bán, doanh thu, các yếu tố chi phí sản xuất, giá thành, số thuế phải nộp theo luật và số tiền lỗ vốn.

+ Báo cáo quyết toán tài chính, quyết toán thuế của năm xin giảm thuế.

Hồ sơ giảm thuế của cơ sở lập xong gửi tới cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở. Trong thời gian 10 ngày làm việc, cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, xác định kết quả sản xuất, kinh doanh của cơ sở, báo cáo Cục thuế tỉnh (thành phố). Trong thời gian 05 ngày làm việc, Cục thuế tỉnh (thành phố) có công văn đề nghị Bộ Tài chính xem xét, giải quyết gửi kèm hồ sơ của cơ sở về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

Trong cùng một thời gian, cơ sở sản xuất chỉ được xét giảm thuế tiêu thụ đặc biệt theo một trong ba trường hợp nêu tại điểm b, c và d nêu trên."

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký và áp dụng đối với việc giải quyết giảm thuế tiêu

thụ đặc biệt phát sinh từ năm 1997. Những quy định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc, đề nghị các đơn vị, địa phương phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu xem xét, hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

THÔNG TƯ số 111/1998/TT-BTC ngày 03/8/1998 hướng dẫn mức chi tạo lập tin điện tử thuộc công nghệ thông tin.

Căn cứ vào Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành việc phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ vào Quyết định số 531/TTg ngày 08/8/1996 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý các Chương trình quốc gia và Thông tư liên Bộ số 06/TT/LBKH-TC ngày 29/4/1997 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 531/TTg ngày 08/8/1996 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý các Chương trình quốc gia;

Căn cứ vào Quyết định số 280/TTg ngày 29/4/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng mạng tin học diện rộng để truyền nhận thông tin trong các cơ quan hành chính nhà nước;

Để tăng cường và thống nhất công tác quản lý chi tiêu đối với Chương trình công nghệ thông tin, theo đề nghị của Ban Chỉ đạo Chương trình quốc gia về công nghệ thông tin; Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi cho việc tạo lập thông tin điện tử thuộc công nghệ thông tin như sau:

I- ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

Đối tượng áp dụng của Thông tư này là các đơn vị hành chính sự nghiệp sử dụng kinh phí của ngân sách nhà nước, để thực hiện việc tạo lập thông tin điện tử trên mạng máy tính ở các Bộ, ngành, cơ quan trung ương và ở các địa phương.

Phạm vi áp dụng: Chỉ áp dụng để chi trả thù lao cho những cán bộ làm thêm giờ theo quy định đối với những công việc tạo lập thông tin điện tử trên mạng máy tính, hoặc thuê bên ngoài.

II - MỨC CHI CHO VIỆC TẠO LẬP THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Tạo lập thông tin điện tử trên mạng máy tính trong các cơ quan hành chính sự nghiệp của Nhà nước là tạo ra các cơ sở dữ liệu và cung cấp thông tin trên mạng máy vi tính để truyền nhận thông tin, phục vụ công tác quản lý, hoạt động chuyên môn nghiệp vụ của các cơ quan hành chính và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

1- Đối với công việc nhập dữ liệu:

1.1- Nhập dữ liệu có cấu trúc: Mức chi từ 30 đồng đến 80 đồng/trường (hay còn gọi là mục tin), nằm trong các biểu ghi, ứng với các chỉ tiêu khác nhau theo yêu cầu quản lý. Mức chi cao dần theo độ phức tạp của từng trường và toàn bộ biểu mẫu thông tin.

1.2- Nhập dữ liệu phi cấu trúc: Mức chi từ 1.500 đồng đến 2.500 đồng/trang, tương ứng 46 dòng x 70 ký tự/dòng (tùy thuộc vào trang thực tế và yêu cầu cụ thể đối với việc kiểm tra dữ liệu), với cỡ chữ 12, khoảng cách dòng đơn, lề theo mặc định của phần mềm soạn thảo và văn bản MS Word, kể cả việc kiểm tra hiệu đính thông tin.

2- Đối với công việc quét ảnh: Là công việc sử dụng thiết bị ngoại vi để tiến hành số hóa các bức ảnh và lưu giữ hình ảnh đó dưới dạng một tệp tin để có thể kết hợp sử dụng trong các văn bản hoặc siêu văn bản. Mức chi từ 1.000 đồng đến 3.000 đồng/trang khổ A4 (tùy theo độ lớn, độ phân giải và yêu cầu hiệu chỉnh ảnh sau khi đưa vào máy).

3- Đối với công việc tạo các trang siêu văn bản (Web) là một dạng dữ liệu được mô tả bằng ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản (HTML), chức năng chính là cho phép tạo lập kết nối đến các tài nguyên khác trên mạng, trang siêu văn bản có các dạng:

3.1- Trang siêu văn bản đơn giản: Là các văn bản chủ yếu nhằm mục đích thể hiện nội dung thông tin. Mức chi từ 1.000 đồng đến 2.500 đồng/trang tài liệu gốc A4 chuyển vào trang siêu văn bản (văn bản phi cấu trúc chuyển đổi sang trang siêu văn bản, tùy theo tính phức tạp).

3.2 - Trang siêu văn bản phức tạp: Là các văn bản có sử dụng các tính năng tiên tiến của ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản, tạo được một giao diện thân thiện, mỹ thuật, dễ sử dụng, làm cơ sở dẫn dắt người dùng truy tìm và sử dụng thông tin một cách hiệu quả nhất. Mức chi từ 3.500 đồng đến 9.000 đồng/trang (tùy theo độ phức tạp về bố cục mỹ thuật, nhiều hình ảnh, sử dụng các công nghệ tiên tiến, các mối liên kết phức tạp).

4- Đối với việc tạo lập thông tin điện tử bằng tiếng nước ngoài thông thường được phép tăng từ 10% đến 30% mức chi quy định tương ứng.

Thủ trưởng đơn vị xem xét, quyết định mức chi cụ thể trên cơ sở công việc thực tế và trong phạm vi mức chi quy định tại Thông tư này.

Khi mặt bằng giá cả thị trường dao động từ 20% trở lên so với mặt bằng giá cả năm 1998 (được cơ quan có thẩm quyền công bố), Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu sửa đổi, bổ sung mức chi cho phù hợp.

III- CÔNG TÁC QUẢN LÝ

1- Kinh phí để chi cho các hoạt động này được tính trong dự toán chi ngân sách hàng năm của đơn vị. Riêng năm 1998, các Bộ, ngành, địa phương thực hiện trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước đã được Chính phủ thông báo.

2- Thủ trưởng đơn vị dự toán duyệt kế hoạch công tác tạo lập thông tin điện tử đồng thời với việc duyệt mức chi và tổng số thời gian phải làm

thêm giờ, thuê bên ngoài thực hiện việc tạo lập thông tin điện tử.

3- Đơn vị lập danh sách số người làm thêm giờ hoặc thuê ngoài, mức chi, số tiền được lĩnh, thủ trưởng đơn vị ký duyệt, làm căn cứ để chi tiền. Những người lĩnh tiền phải ký nhận vào bản danh sách của đơn vị. Đây là chứng từ gốc để đơn vị hạch toán làm căn cứ quyết toán theo chế độ quản lý tài chính hiện hành.

IV- ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trước đây của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

BAN VẬT GIÁ CHÍNH PHỦ

THÔNG TƯ số 06/1998/TT-BVGCPC ngày 22/8/1998 hướng dẫn nguyên tắc xác định đơn giá trợ giá, trợ cước vận chuyển và xác định mức giá bán lẻ các mặt hàng chính sách được trợ giá, trợ cước tại các tỉnh miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

Căn cứ Nghị định số 01/CP ngày 05/1/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ban Vật giá Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 137/HĐBT ngày 27/4/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về quản lý giá;

Căn cứ Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc;

Sau khi trao đổi với các ngành liên quan, Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn nguyên tắc tính trợ giá, trợ cước vận chuyển các mặt hàng chính sách và xác định mức giá bán lẻ các mặt hàng được trợ giá, trợ cước tại các tỉnh miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc như sau:

I- QUY ĐỊNH CHUNG

1- Phạm vi, đối tượng được hưởng chính sách trợ giá, trợ cước.

Phạm vi, đối tượng hưởng chính sách trợ giá, trợ cước được thực hiện theo quy định tại Điểm I của Thông tư liên tịch số 11/1998/TTLT/BTM-UBDTMN-BTC-BKHĐT của Bộ Thương mại, Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2- Các mặt hàng được trợ giá, trợ cước vận chuyển.

2.1. Các mặt hàng được trợ cước vận chuyển:

- Các mặt hàng được trợ cước vận chuyển đến trung tâm cụm xã gồm: giấy viết học sinh, thuốc chữa bệnh (theo danh mục quy định của Bộ Y tế), dầu hỏa thấp sáng.

- Các mặt hàng được trợ cước vận chuyển đến trung tâm huyện: phân bón (Urê, Kali, NPK, SA, DAP, phân bón vi sinh, phân lân), thuốc trừ sâu, than (cả than địa phương), sách (theo danh mục quy định của Bộ Văn hóa - Thông tin).

- Trợ cước để khuyến khích tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa (theo danh mục quy định của Chính phủ) được sản xuất ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

2.2. Các mặt hàng được trợ giá và trợ cước vận chuyển đến trung tâm cụm xã: